

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGDDĐT-NGCBQLGD
V/v đăng tải dự thảo Tờ trình lập đề nghị
xây dựng Nghị định trên Cổng Thông tin
điện tử của Chính phủ

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020) và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (tại Thông báo Kết luận số 324/TB-VPCP ngày 03/12/2021), Bộ giáo dục và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các bộ/ngành liên quan xây dựng dự thảo Tờ trình lập đề nghị xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo (chi tiết tại dự thảo Tờ trình kèm theo).

Để tiếp tục chính lý và hoàn thiện dự thảo Tờ trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Cổng Thông tin điện tử Chính phủ đăng tải dự thảo Tờ trình nói trên để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến thông qua Cổng thông tin điện tử của Chính phủ trong thời gian 30 ngày.

Ý kiến góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội) hoặc gửi vào email: pnthuy@moet.gov.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu: VT, NGCBQLGD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thương

Số: /TTr-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH**Đề nghị xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 2020) và ý kiến chỉ đạo Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (tại Thông báo Kết luận số 324/TB-VPCP ngày 03/12/2021), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ lập đề nghị xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo (sau đây gọi tắt là Nghị định). Bộ GDĐT kính trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng Nghị định với những nội dung chính sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo hiện đang được quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật sau đây: (i) Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với nhà giáo (Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg); (ii) Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg (Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC); (iii) Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 61/2006/NĐ-CP); (iv) Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và (v) Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Sau hơn 17 năm thi hành Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, chính sách về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đã mang lại nhiều kết quả tích cực, góp phần hỗ trợ nâng cao thu nhập và bảo đảm điều kiện cần thiết để nhà giáo thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình; qua đó chất lượng giáo dục cũng được nâng cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trong thời gian gần đây gặp một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Về việc xác định các trường hợp nhà giáo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: từ năm 1993 đến năm 2009, Ủy ban Dân tộc đã ban hành một số văn bản về công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao như: Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/1/1993; Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993; Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994; Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995; Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997; Quyết định số 363/2005/UB-QĐ ngày 15/8/2005; Quyết

định số 172/2006/UB-QĐ ngày 7/7/2006; Quyết định số 01/2007/UB-QĐ ngày 31/5/2007; Quyết định số 61/2009UB-QĐ ngày 12/3/2009. Theo đó, danh sách các xã, huyện, tỉnh miền núi, vùng cao là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội như đã ghi trong Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 22/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

Đến nay, các chủ trương, chính sách tại văn bản này đã được đánh giá, tổng kết. Theo đó, danh sách các xã, huyện, tỉnh được công nhận là miền núi, vùng cao theo các văn bản này đã không còn hiệu lực. Tuy nhiên, do chưa xác định rõ hiệu lực thi hành của các Quyết định nêu trên nên một số địa phương vẫn áp dụng để thực hiện chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi cho nhà giáo. Hơn nữa, thực tế thời gian qua, có nhiều đơn vị hành chính đã thay đổi do việc chia tách, sáp nhập, giải thể, thành lập mới và không được cập nhật hàng năm (nhất là từ năm 2009 đến nay) nên nhiều đơn vị hành chính được công nhận miền núi, vùng cao không phù hợp với tên các đơn vị hành chính. Do đó, khi triển khai, các địa phương gặp lúng túng trong việc thực hiện chi trả các chế độ chính sách đối với nhà giáo.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định: "*Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định này nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực*". Tuy nhiên, thực tiễn nhiều địa phương đã được xác định là xã khu vực I nhưng vẫn chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi cho nhà giáo theo mức ở khu vực II (mức phụ cấp 50%), chỉ có một số ít các địa phương chi trả mức phụ cấp 35% như: An Giang, Bình Thuận, Ninh Thuận, Tuyên Quang.

Để kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc nêu trên, giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà giáo, tạo sự công bằng, minh bạch trong việc xem xét, chi trả chế độ phụ cấp, đồng thời để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ (năm 2019), Luật Giáo dục năm 2019 về thẩm quyền của Chính phủ trong việc quy định về chế độ phụ cấp đối với nhà giáo, việc trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo theo trình tự, thủ tục rút gọn để thay thế cho Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg là phù hợp và rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo tạo hành lang pháp lý để địa phương có căn cứ triển khai thực hiện, đảm bảo quyền lợi, công bằng cho nhà giáo trong thời gian chưa thực hiện chính sách tiền lương mới. Đồng thời, thể hiện rõ quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" và sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước đối với đội ngũ các thầy cô giáo.



2. Quan điểm xây dựng nghị định

- Kế thừa quy định còn phù hợp, không có vướng mắc trong thực tiễn của Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC.

- Không quy định thêm đối tượng hưởng phụ cấp ưu đãi so với quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg.

- Theo Luật Giáo dục 2019, Chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non là cao đẳng, giáo viên mầm non hạng III hưởng theo bảng lương chuyên môn nghiệp vụ công chức loại A0 có hệ số lương từ 2,10 đến 4,89. Với mức phụ cấp 35% thu nhập giáo viên mầm non thấp hơn nhiều so với giáo viên các cấp học khác có cùng thời gian công tác. Do đó, Bộ Giáo dục đề xuất phương án quy định mức phụ cấp đối với giáo viên mầm non, cụ thể là: Nâng mức phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên mầm non đang hưởng mức 35% và mức 50% lên mức 70%; giáo viên mầm non đang công tác vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn hưởng mức 100%. Với mức đề xuất này, có khoảng hơn 200 nghìn giáo viên mầm non thuộc đối tượng điều chỉnh. Dự kiến nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp tăng thêm khoảng 336 tỉ đồng/tháng (4032 tỉ đồng/năm).

- Bảo đảm tính toàn diện, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn; tạo hành lang pháp lý để các địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

Nghị định này quy định chế độ ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập, bao gồm:

1. Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương, đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường, trung tâm, học viện thuộc cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục công lập) được nhà nước cấp kinh phí hoạt động (bao gồm nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật);

2. Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian hợp đồng) thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập làm nhiệm vụ tổng phụ trách đội, hướng dẫn thực hành tại các xưởng trường, trạm, trại, phòng thí nghiệm;

3. Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Chế độ phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này không áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan cơ yếu.

Các đối tượng áp dụng quy định tại dự thảo Nghị định được tích hợp các đối tượng quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC. Việc xác định các đối tượng áp dụng tại dự thảo Nghị định đã bao quát hết các đối tượng nhà giáo, bảo đảm chế độ chính sách cho nhà giáo trong phạm vi áp dụng.

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Quy định về điều kiện áp dụng chế độ phụ cấp

1.1. Nhà giáo gồm viên chức chuyên ngành giáo dục, đào tạo (mang mã số có các ký tự đầu là V.07) và viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp (mang mã số có các ký tự đầu là V.09) đã được chuyển, xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-

CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP). Riêng đối tượng quy định tại mục 2, mục 3 phần III không nhất thiết phải xếp vào các ngạch viên chức thuộc ngành giáo dục và đào tạo.

1.2. Đối tượng quy định tại phần III không được tính hưởng phụ cấp ưu đãi trong các thời gian sau:

- Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;
- Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không tham gia giảng dạy liên tục trên 3 tháng;
- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;
- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Thời gian bị đình chỉ giảng dạy.

1.3. Đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

Đối tượng thuộc nhiều mức áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

2. Quy định về mức phụ cấp

2.1. Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, trường bồi dưỡng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các trường chính trị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ nhà giáo giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm và nhà giáo dạy môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh).

2.2. Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên ở đồng bằng, thành phố, thị xã; cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ các trường cao đẳng quy định tại mục 2.1); các trung tâm bồi dưỡng chính trị của huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

2.3. Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên tại:

- Các xã khu vực II thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Các khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Thời gian hưởng 03 năm kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.4. Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm (đại học, cao đẳng, trung học), trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo và nhà giáo dạy môn chính trị trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.



2.5. Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng.

2.6. Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường tiểu học ở các xã khu vực I, khu vực II thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Mức 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường tiểu học khu vực còn lại.

2.7. Mức phụ cấp 70% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

2.8. Mức phụ cấp 100% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quy định về cách tính phụ cấp

Mức phụ cấp ưu đãi được hưởng = Mức lương cơ sở x [hệ số lương theo hạng, bậc hiện hưởng + hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)] x tỷ lệ % phụ cấp ưu đãi.

4. Quy định về công tác lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán

Công tác lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp theo quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

5. Quy định về nguồn kinh phí và phương thức chi trả

5.1. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp của cơ sở giáo dục theo quy định và nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương.

5.2. Phương thức chi trả

Phụ cấp này được trả cùng kỳ lương hàng tháng (kể cả thời gian nghỉ hè) và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

6. Quy định về hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo áp dụng trong Nghị định này được thực hiện từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

Cơ sở giáo dục ngoài công lập được vận dụng thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH CHÍNH PHỦ XEM XÉT, THÔNG QUA

Thời gian dự kiến đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua: Tháng 02/2023.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Nguồn lực chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp của cơ sở giáo dục theo quy định và nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo các quy định hiện hành.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Giáo dục và Đào tạo xin kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Báo cáo tổng kết việc thi hành Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 về chế độ ưu đãi đối với nhà giáo; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc, Bộ Nội vụ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tư pháp (đề biết);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Thứ trưởng (đề p/h);
- Vụ PC (đề t/h);
- Lưu: VT, NGCBQLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thưởng